

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 11 - 2018

V/v ly hôn, chia tài sản của nam nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc An.

Bà Trương Thị Khung.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Ngọc Dinh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuyên, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 136/2018/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2018, về việc “Ly hôn, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Mạc Văn H, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị Q, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Mạc Thị V, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Chị Mạc Thị Hồng N, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3. Chị Mạc Thị Hương, sinh năm 1986. Địa chỉ: Đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

4. Anh Mạc Văn T, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dư Chấn H - Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: Đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (Theo giấy ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC, ngày 19/6/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V). Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trung Thị N, sinh năm 1931. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

2. Ông Đình Văn T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

3. Ông Đình Văn X, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 8 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25 tháng 9 năm 2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn ông Mạc Văn H trình bày: Ông và bà Đình Thị Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990, chỉ tổ chức cưới theo nghi lễ cổ truyền nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì lúc đó ông bà không hiểu biết về pháp luật sau này do bận làm ăn và thấy không cần thiết đi đăng ký kết hôn nên không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến đầu năm 2013 xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng xảy ra từ năm 2016. Nguyên nhân do bà Q nhiều lần phá két sắt lấy tiền của ông mà không hỏi ý kiến ông, lần thứ nhất vào năm 2013, lần thứ hai năm 2016 bà Q tiếp tục tự ý lấy tiền của ông dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục được. Từ cuối năm 2017 đến nay ông bà sống ly thân nhau, ông thuê nhà ở chỗ khác với bà Q, cả hai không còn quan tâm đến nhau nữa. Ông xác định không còn tình cảm và yêu cầu ly hôn với bà Q.

Bị đơn bà Đình Thị Q trình bày: Bà và ông Mạc Văn H chung sống, không có đăng ký kết hôn từ năm 1990. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H đi ngoại tình với người phụ nữ khác, không chung thủy với bà, bà khuyên ngăn thì ông đánh bà. Việc ông H trình bày có hai lần bà tự ý phá két sắt lấy tiền của ông H thì bà thừa nhận có được phá két lấy tiền một lần năm 2013, lần năm 2016 do mất trộm chứ bà không tự lấy tiền của ông H. Từ tháng 9 năm 2017 ông H đã bỏ đi không về nhà, sống ly thân bà. Từ khi ông H đi ông bà không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án bà xác định vẫn còn tình cảm với ông H nên không đồng ý ly hôn, bà yêu cầu đoàn tụ. Vì

không muốn đảo lộn cuộc sống gia đình để con cháu yên tâm làm ăn. Tại phiên tòa bà đồng ý ly hôn ông H vì ông bà không thể tiếp tục chung sống.

Về con chung: Ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q xác nhận ông bà có 01 con chung Mạc Thị Hồng N, sinh năm 1993. Ngoài ra, ông Mạc Văn H còn có 03 người con riêng với vợ trước gồm chị Mạc Thị V sinh năm 1984, Mạc Thị H sinh năm 1986, Mạc Văn T sinh năm 1988. Các con chung, riêng đều đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q thống nhất xác định về các tài sản chung đã được xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản có yêu cầu Tòa án chia gồm 03 thửa đất và các tài sản trên đất, cụ thể như sau:

- Thửa số 22, tờ bản đồ 01, diện tích 20.000 m², đất lâm nghiệp, nay thể hiện trên bản đồ địa chính xã Đ thuộc thửa số 132, tờ bản đồ địa chính số 51, diện tích 11.067 m² đất rừng sản xuất, nằm trong tổng diện tích 50.000 m² đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q 871111 cấp ngày 02/01/2001 đứng tên hộ ông Mạc Văn H, tọa tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất nhà ở + đất trồng cây lâu năm (thửa 51) hộ ông Mạc Văn H, cạnh dài 0,58 + 12,11 + 28,49 + 26,49 + 17,92 + 0,47 + 9,68 + 30,90 + 20,84m và giáp đất ông K, cạnh dài 11,90 + 18,63m; phía Nam giáp đất ông C, cạnh dài 13,47 + 46,89 + 7,72 m; phía Đông giáp đất ông C, cạnh dài 3,96 + 45,28 + 15,16 + 9,30 m; phía Tây giáp đất ông T, các cạnh 7,13 + 4,74 + 8,21 + 6,41 + 12,29 + 11,91m và giáp đất ông L, cạnh dài 8,76 + 19,99 + 9,81 + 11,45 + 9,47 + 9,62 + 13,34 m, trị giá đất 99.603.000 đồng. Tài sản trên đất có 1800 cây keo, đường kính gốc nhỏ hơn hoặc bằng 05 cm; 1000 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 - 10 cm, trị giá các tài sản trên đất 38.400.000 đồng;

- Thửa số 23, tờ bản đồ 02, diện tích 30.000 m² đất lâm nghiệp, nay thể hiện trên bản đồ địa chính xã Đ thuộc thửa số 03, diện tích 16.200 m² đất rừng sản xuất, nằm trong tổng diện tích 50.000 m² đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q 871111 cấp ngày 02/01/2001 đứng tên hộ ông Mạc Văn H, tọa tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông T, cạnh dài 11,53 + 23,14 + 26,51 + 20,61 + 19,82 + 14,45 + 22,61 + 24,45 + 20,24 + 22,60m; phía Nam giáp đất ông D, cạnh dài 23,94m; giáp đất ông K, cạnh dài 35,59 + 11,45 + 4,85 + 7,70 + 7,20 + 7,53 m; giáp đất ông T, cạnh dài 7,74 + 5,21 + 6,96 + 6,31 + 3,29 + 7,93 + 5,88 + 2,89 m và giáp đất ông T, cạnh dài 4,99 + 11,05 + 5,63m; phía Đông giáp đất ruộng ông T, cạnh dài 6,34 + 21,37 + 30,15 + 23,98 m; phía Tây giáp đất ông C, cạnh dài 30,04 m và giáp đất ông T, cạnh dài 5,38 + 6,67 + 11,8 + 6,38 + 18,07 + 11,67 + 10,05 + 10,13 + 25,94 m, trị giá đất 145.800.000 đồng. Tài sản trên đất có 5000 cây keo, đường kính gốc nhỏ hơn 05 cm; và 300 chồi cây bạch đàn, đường kính gốc nhỏ hơn 05 cm, trị giá các tài sản trên đất 42.400.000 đồng;

- Thửa số 51, tờ bản đồ 51, diện tích 2539m² (trong đó có 500 m² đất ở và 2039 m² đất trồng cây lâu năm), đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số sổ BU 659236, đứng tên ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q, cấp ngày 31/12/2013, tọa tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có từ cận: Phía Bắc giáp đất ruộng gia đình ông Mạc Văn H, cạnh dài 10,94 + 1,41 + 23,82 + 17,59 + 2,52 + 6,87 + 5,38 + 9,33 + 5,57 + 7,41m; phía Nam giáp đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) gia đình ông Mạc Văn H, cạnh dài 0,58 + 12,11 + 28,49 + 26,49 + 17,92 + 0,47 + 9,68 m; phía Đông giáp đất ruộng ông Đinh Văn H, cạnh dài 28,11m; phía Tây giáp đất ruộng ông Đinh Văn C và giáp đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) gia đình ông Mạc Văn H, cạnh dài 20,84m + 30,90 m, trị giá đất 160.833.000 đồng. Tài sản trên thửa 51 đất gồm: 01 nhà chính cấp bốn, 01 tầng có 03 gian thụt và 01 gian thò, xây gạch năm 1999, diện tích 71,68 m²; 01 bán mái trước nhà, làm năm 2015, diện tích 67,2 m²; 01 nhà bếp cấp bốn, 01 tầng, diện tích 47,04 m²; 01 bán mái đầu hồi bếp, diện tích 14,56 m²; 01 nhà vệ sinh, xây năm 2001, diện tích 2,25 m²; 02 chuồng lợn, trong đó có 01 chuồng lợn, diện tích 35,31 m² và 01 chuồng lợn, diện tích 9,75 m²; 01 sân cạnh bán mái chuồng lợn, diện tích 14,7 m²; 01 bán mái đầu hồi nhà chính, diện tích 13,75 m²; 400.000 cây cam, đường kính gốc lớn hơn hoặc bằng 05 - 07 cm; 200 cây chanh, đường kính gốc từ 02 - 05 cm, trị giá các công trình trên đất 30.000.000 đồng (Riêng 400.000 cây cam, 200 cây chanh trên thửa đất 51 ông H, bà Q không yêu cầu định giá).

- Ngoài ra, ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q còn có các tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Thửa đất số 43, diện tích 1077m², tờ bản đồ 51; thửa đất số 44, diện tích 268 m², tờ bản đồ 51; thửa đất số 41, diện tích 2076 m², tờ bản đồ 40 loại đất trồng cây lâm nghiệp; thửa đất số 30, diện tích 220m², tờ bản đồ 51 loại đất trồng cây lâm nghiệp; một phần thửa đất 31B, tờ bản đồ 51, loại đất trồng cây lâm nghiệp; một phần thửa đất 59A, tờ bản đồ 40, loại đất trồng cây lâm nghiệp; 400.000 cây cam và 200 cây chanh trên thửa đất 51. Ông bà và các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Mạc Văn H trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp thì thửa số 22 nay thể hiện trên bản đồ địa chính xã Đ là thửa số 132, diện tích 11.067 m²; thửa đất số 51, diện tích 2539 m² (trong đó có 500 m² đất ở và 2039 m² đất trồng cây lâu năm) và các thửa đất mà ông bà không yêu cầu chia nêu trên đều có nguồn gốc của ông Đinh Văn T và bà Trung Thị N là bố mẹ đẻ bà Q khai phá, năm 1993 khi ông Đinh Văn T, bà Trung Thị N về tỉnh Hưng Yên ở đã chuyển nhượng lại cho ông bà quản lý, sử dụng, hai bên có lập “văn bản nhượng lại nhà ở và hoa màu” ngày 25 tháng 4 năm 1993 làm căn cứ. Trước khi chuyển nhượng lại cho ông bà thì ông Đinh Văn T, bà Trung Thị N chứ đăng ký đất đai với chính quyền địa phương và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng đối với thửa đất số 23 nay thể hiện trên bản đồ địa chính xã Đ là thửa số 03, diện tích 16.200 m² do ông và bà Đinh Thị Q tự khai phá, sử dụng từ năm 1990. Quá trình ông bà quản lý sử dụng không cho ai đất, không ai tranh chấp hay lấn chiếm đất của ông bà. Quá trình giải quyết vụ án ông Mạc Văn H yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản ông có yêu cầu chia bằng hiện vật, cụ thể ông yêu cầu được quản lý, sử dụng 02 thửa số 22, 23 đất lâm nghiệp (thể hiện trên bản đồ địa chính tương ứng lần lượt là các thửa số 132, 03 đất rừng sản xuất) và sở hữu các tài sản cây trồng trên 02 thửa đất

đó. Đề bà Đinh Thị Q quản lý, sử dụng thửa đất 51, tờ bản đồ 51, diện tích 2539 m² (trong đó có 500 m² đất ở và 2039 m² đất trồng cây lâu năm) và sở hữu các tài sản cây trồng, nhà ở, các công trình phụ, cây trồng trên thửa đất 51. Hoặc ngược lại trường hợp bà Đinh Thị Q yêu cầu quản lý, sử dụng 02 thửa đất số 22, 23 đất lâm nghiệp (thể hiện trên bản đồ địa chính tương ứng lần lượt là các thửa số 132, 03 đất rừng sản xuất) và sở hữu các tài sản cây trồng trên 02 thửa đất này thì ông yêu cầu quản lý, sử dụng thửa đất 51 và sở hữu các tài sản nhà ở, các công trình phụ, cây trồng trên thửa đất 51. Nếu bà Đinh Thị Q được chia trị giá tài sản chung nhiều hơn, ông cũng không yêu cầu bà Đinh Thị Q phải trả chênh lệch tiền chia tài sản chung cho ông. Tại phiên tòa, ông Mạc Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản chung mà ông có yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Đối với các tài sản chung còn lại gồm các thửa đất số 30, 41, 43, 44, một phần thửa đất 31B đất trồng cây lâm nghiệp; một phần thửa đất 59A trồng cây lâm nghiệp thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm về tài sản.

Theo bà Đinh Thị Q trình bày: Về nguồn gốc toàn bộ đất đai, nhà cửa là tài sản chung của ông bà hiện nay bà Đinh Thị Q cho rằng đều có nguồn gốc do ông Đinh Văn T, bà Trung Thị N bố mẹ đẻ bà khai phá, tặng cho riêng bà sử dụng từ năm 1992 chứ ông, bà không khai phá thửa đất nào, cho bằng miệng không lập văn bản giấy tờ, chỉ có bà Trung Thị N và các em Đinh Văn T, Đinh Văn X làm chứng cho bà về việc này. Có lúc bà Đinh Thị Q cho rằng năm 1992 bố mẹ đẻ bà về tỉnh Hưng Yên ở đã nhượng lại cho ông bà quản lý, sử dụng cho đến nay. Bà Đinh Thị Q đồng ý với ý kiến của ông Mạc Văn H về quá trình quản lý, sử dụng không cho ai đất, không ai tranh chấp hay lấn chiếm đất. Các tài sản trên là tài sản chung của ông bà, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các năm 2001, 2013 các con chung riêng không có đóng góp gì vào khối tài sản đó. Quá trình giải quyết vụ án bà Đinh Thị Q đồng ý với ý kiến của ông Mạc Văn H về những thửa đất yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và những tài sản không yêu cầu chia. Tuy nhiên bà Đinh Thị Q yêu cầu Tòa án chia tài sản chung bằng hiện vật làm sáu phần cho 06 người gồm ông Mạc Văn H, bà và 04 người con chung riêng, sau đó do bà không đồng ý ly hôn nên bà cũng không đồng ý chia tài sản chung. Nay tại phiên tòa bà Đinh Thị Q đồng ý với ông Mạc Văn H về yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với các tài sản mà ông bà có yêu cầu Tòa án chia nêu trên và chia theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản chung còn lại ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết thì bà cũng không yêu cầu chia.

Về phần nợ: Ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q khẳng định ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu xem xét.

Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng, ông Mạc Văn H thừa nhận do ông vay nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V chi nhánh huyện H số tiền 100.000.000 đồng gốc và lãi suất trả hàng quý theo Hợp đồng tín dụng số 8414-LAV-201605359/HĐTD, ngày 07/11/2016, hạn trả nợ tháng 11/2018 nhưng đến nay chưa trả. Mục đích vay là chi phí sản xuất, kinh doanh, đời sống hộ gia đình. Tuy nhiên số tiền đó ông tự vay cho con gái Mạc Thị Hồng N làm vốn làm

ăn, số tiền này thực tế không phải là nợ chung giữa ông và bà Đinh Thị Q. Vì vậy ông yêu cầu Tòa án xác định là nợ riêng của ông, ông tự có trách nhiệm trả nợ toàn bộ tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng nêu trên cho Ngân hàng. Ông không yêu cầu chị Mạc Thị Hồng N phải cùng ông trả nợ.

Bà Đinh Thị Q cho rằng số tiền 100.000.000 đồng gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 8414-LAV-201605359/HĐTD, ngày 07/11/2016 do ông Mạc Văn H tự vay nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V, bà không biết việc vay nợ của ông Mạc Văn H, đây là nợ riêng của ông Mạc Văn H, bà yêu cầu ông Mạc Văn H tự vay thì tự chịu trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Mạc Thị V trình bày: Chị là con gái riêng ông Mạc Văn H. Bố chị hiện đang có tình cảm với người khác, không quan tâm đến vợ con, con cái đã khuyên can ông nhiều nhưng ông không nghe thậm trí còn muốn từ các chị để đến với người phụ nữ kia. Chị mong muốn bố chị suy nghĩ lại để quay về với gia đình, vì lý do này chị không đồng ý với ý kiến của bố chị về chia tài sản chung. Năm 2002 chị đi lấy chồng và chung sống với gia đình nhà chồng, đến năm 2010 thì do vợ chồng chị ly hôn nên chị về ở với bố mẹ chị là ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q. Năm 2015 chị tái hôn, ra ở riêng. Đối với diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/2001 đứng tên hộ ông Mạc Văn H, tọa tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Về nguồn gốc đất đai, nhà cửa là tài sản chung của bố mẹ chị. Quá trình giải quyết vụ án, có lúc chị đồng ý với ý kiến của bà Đinh Thị Q về tài sản chung chia 06 phần gồm của bố, mẹ và 04 người con mỗi người được hưởng một phần tài sản bằng hiện vật, về công sức đóng góp vào khối tài sản chung thì chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, chị Mạc Thị V không có yêu cầu chia tài sản cho chị, chị yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị Mạc Thị H trình bày: Giống với phần trình bày và yêu cầu của chị Mạc Thị V, chị không bổ sung gì thêm.

Chị Mạc Thị Hồng N trình bày: Chị khẳng định về tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q, chị không có liên quan, không có công sức đóng góp nên chị không yêu cầu chia tài sản. Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông Mạc Văn H vay nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V - Chi nhánh huyện H theo Hợp đồng tín dụng số 8414-LAV-201605359/HĐTD, ngày 07/11/2016 bố chị cho để có vốn làm ăn. Nay bố chị nhận trách nhiệm trả khoản vay cho phía Ngân hàng, chị nhất với ý kiến của bố chị. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Anh Mạc Văn T trình bày: Giống với phần trình bày và yêu cầu của chị Mạc Thị Hồng N. Anh không có công sức đóng góp đối với tài sản chung của bố mẹ nên anh không yêu cầu chia tài sản, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V do ông Dư Chấn H đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 07/11/2016 ông Mạc Văn H có vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng), hạn trả ngày 07/11/2018, nhưng đến nay chưa trả, mục đích vay để trồng rừng và chăm sóc rừng theo Hợp đồng tín dụng số: 8414LAV201605359. Hình thức vay không có thế chấp tài sản bảo đảm. Việc ông Mạc Văn H trình bày tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án rằng ông có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/2001 đứng tên hộ ông Mạc Văn H cho phía Ngân hàng là không đúng. Còn chị Mạc Thị Hồng N con gái ông Mạc Văn H không vay số tiền trên. Nay các bên tranh chấp, Ngân hàng yêu cầu ông Mạc Văn H chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V theo Hợp đồng tín dụng số: 8414LAV201605359 ngày 07/11/2016. Việc bà Đinh Thị Q cho rằng bà không vay nợ cùng ông Mạc Văn H, mà ông Mạc Văn H tự vay thì tự chịu trách nhiệm trả nợ thì Ngân hàng không có ý kiến gì.

Người làm chứng:

Bà Trung Thị N trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Đinh Thị Q. Về nguồn gốc đất tranh chấp bà cho rằng do gia đình bà cùng chồng ông Đinh Văn T (đã chết) và các con khai hoang năm 1966, được rất nhiều đất nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu m². Năm 1992, gia đình bà về quê ở tỉnh Hưng Yên để sinh sống, thương con đã giao lại toàn bộ tài sản cho con gái là chị Đinh Thị Q (trước đó tháng 3/1990 chị Đinh Thị Q đã lấy anh Mạc Văn H) chính là diện tích đất hiện nay chị Đinh Thị Quý, anh Mạc Văn H đang sử dụng. Khi đó không lập văn bản cho, mà chỉ tặng cho bằng miệng vì tin tưởng, hi vọng các con sống hạnh phúc. Trước khi cho đất thì gia đình bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào. Văn bản nhượng lại nhà ở và hoa màu do anh Mạc Văn H lập với ông Đinh Văn T năm 1993 bà và các con không biết.

Ông Đinh Văn T, ông Đinh Văn X trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn X trình bày giống với phần trình bày của bà Trung Thị N. Tại phiên tòa ông Đinh Văn T, ông Đinh Văn X cùng khẳng định các tài sản ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q trình bày là tài sản chung của ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q và cùng có đề nghị Tòa án chia tài sản chung cho ông H, bà Q sao cho hợp tình, hợp lý. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND huyện H, UBND huyện H cho biết về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, năm 2013 đối với các thửa đất ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q tranh chấp được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết số tiền 10.926.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Mạc Văn H tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 10.926.000 đồng, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về chi phí tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Mạc Văn H yêu cầu bà Đinh Thị Q cùng phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định pháp luật. Bà Đinh Thị Q không nhất trí chịu tiền chi phí xem xét thẩm định

tại chỗ, định giá tài vì bà cho rằng ông Mạc Văn H là nguyên đơn đi kiện thì ông Mạc Văn H phải tự chịu toàn bộ, về chi phí tố tụng bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật về tố tụng. Đương sự, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Yêu cầu ly hôn của ông Mạc Văn H có căn cứ nên cần được chấp nhận. Tuy nhiên cuộc hôn nhân này là không hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q.

Về yêu cầu chia tài sản chung của ông Mạc Văn H, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 209, 213, 219, 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1, khoản 7 Điều 28, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 16, các Điều 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Giao cho ông Mạc Văn H quản lý, sử dụng thửa số 23, tờ bản đồ số 02 (nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 03, tờ bản đồ 40, diện tích 16.200 m² đất rừng sản xuất) và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá 188.200.000 đồng. Giao cho bà Đinh Thị Q quản lý, sử dụng thửa số 22, tờ bản đồ số 01 (nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 132, tờ bản đồ 51, diện tích 11.067 m² đất rừng sản xuất và tài sản trên đất có trị giá 138.003.000 đồng và thửa đất số 51, tờ bản đồ địa chính số 51, diện tích 2539 m² (trong đó có 500 m² đất ở và 2039 m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất trị giá 190.833.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung bà Đinh Thị Q được hưởng là 328.836.000 đồng (trong khối tài sản chung có tổng trị giá 517.036.000 đồng), bà Đinh Thị Q có trách nhiệm trả cho ông Mạc Văn H trị giá chênh lệch tài sản chung là 70.318.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trung Thị N, đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 – 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, do ông bà không còn tin tưởng, tôn trọng nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã ly thân không quan tâm đến nhau từ tháng 9 năm 2017. Nay ông Mạc Văn H yêu cầu ly hôn là có căn cứ nên cần được chấp nhận, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của bà Đinh Thị Q. Tuy nhiên, cuộc hôn nhân này không hợp pháp, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và

gia đình cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q.

[3] Về con chung: Ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q có 01 con chung Mạc Thị Hồng N, sinh năm 1993; ngoài ra ông Mạc Văn H có 03 người con riêng đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q đều thừa nhận ông bà có các tài sản chung có yêu cầu chia gồm thửa số 23, tờ bản đồ số 02 (nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 03, tờ bản đồ 40, diện tích 16.200 m² đất rừng sản xuất) và toàn bộ tài sản trên đất; thửa số 22, tờ bản đồ số 01 (nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 132, tờ bản đồ 51, diện tích 11.067 m² đất rừng sản xuất và tài sản trên đất; thửa đất số 51, tờ bản đồ địa chính số 51, diện tích 2539 m² (trong đó có 500 m² đất ở và 2039 m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định đó là khối tài sản chung ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q có yêu cầu chia. Ông Mạc Văn H yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án ông Mạc Văn H yêu cầu được quyền sử dụng đối với 02 thửa đất số 22, 23 đất lâm nghiệp (thể hiện trên bản đồ địa chính tương ứng lần lượt là các thửa số 132, 03 đất rừng sản xuất) và sở hữu các tài sản cây trồng trên 02 thửa đất đó. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông Mạc Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản chung mà ông có yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy về nguồn gốc đất của ông Đinh Văn T và bà Trung Thị N là bố mẹ đẻ bà Đinh Thị Q khai phá, sử dụng từ trước khi chuyển nhượng lại cho ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q sử dụng, trong đó có thửa đất số 51, tờ bản đồ địa chính số 51 trên đất có nhà ở, các công trình phụ, cây trồng trên đất thực tế quá trình giải quyết vụ án ông Mạc Văn H yêu cầu để bà Đinh Thị Q là phụ nữ sử dụng để ổn định chỗ ở. Liên một dải với thửa đất số 51 là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 01 nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 132, tờ bản đồ 51, diện tích 11.067m² đất rừng sản xuất và tài sản cây keo, bạc đàn trên đất, có vị trí ở phía sau nhà ở, các công trình phụ, cây trồng thửa 51, hiện trạng hiện nay do bà Đinh Thị Q đang thực tế quản lý, sử dụng từ khi ông bà ly thân cuối năm 2017 đến nay ông Mạc Văn H đã ra ở nơi khác ở. Vì vậy để đảm bảo nhu cầu sử dụng phù hợp với thực tế hiện trạng người sử dụng đất hiện nay và thuận tiện nhất trong việc quản lý, sử dụng tài sản cần giao cho ông Mạc Văn H sử dụng thửa số 23, tờ bản đồ số 02 nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 03, tờ bản đồ 40, diện tích 16.200m² đất rừng sản xuất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá 188.200.000 đồng. Giao cho bà Đinh Thị Q sử dụng thửa số 22, tờ bản đồ số 01 nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 132, tờ bản đồ 51, diện tích 11.067m² đất rừng sản xuất và sở hữu tài sản trên đất có trị giá 138.003.000 đồng và thửa đất số 51, tờ bản đồ địa chính số 51, diện tích 2539m² (trong đó có 500m² đất ở và 2039m² đất trồng cây lâu năm) và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất trị giá 190.833.000 đồng là phù hợp.

[5] Tổng trị giá khối tài sản chung có yêu cầu chia là 517.036.000 đồng, trong đó trị giá tài sản chung bà Đinh Thị Q được hưởng là 328.836.000 đồng, bà Đinh

Thị Q có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Mạc Văn H 70.318.000 đồng tiền chênh lệch tài sản chung.

[6] Đối với các thửa đất gồm thửa 30, tờ bản đồ 51, diện tích 220m²; thửa 41, tờ bản đồ 40, diện tích 2076m²; thửa số 43, tờ bản đồ 51, diện tích 1077m²; thửa đất số 44, tờ bản đồ 51, diện tích 268m²; một phần thửa đất 31B, tờ bản đồ 51, đất trồng cây lâm nghiệp; một phần thửa đất 59A, tờ bản đồ 40, đất trồng cây lâm nghiệp và 400 cây cam, 200 cây chanh trên thửa đất số 51, tờ bản đồ 51, diện tích 2539m², do các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q xác nhận ông bà không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ riêng: Xét thấy ông Mạc Văn H có vay nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 8414-LAV-201605359/HĐTD, ngày 07 tháng 11 năm 2016 đến nay chưa trả xong, ông Mạc Văn H xác định là nợ riêng của ông. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định đây là nợ riêng của ông Mạc Văn H, ông Mạc Văn H phải có nghĩa vụ trả nợ toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng đã vay cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V.

[9] Về chi phí tố tụng: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q không tự thỏa thuận thống nhất được về trị giá tài sản tranh chấp, nguyên đơn ông Mạc Văn H đã tự nguyện nộp tạm ứng trước số tiền 10.926.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp, đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết số tiền 10.926.000 đồng. Tại phiên tòa ông Mạc Văn H yêu cầu bà Đinh Thị Q cùng phải chịu tiền là 5.463.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 166 cần chấp nhận yêu cầu của ông Mạc Văn H, buộc bà Đinh Thị Q phải hoàn trả ông Mạc Văn H 5.463.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị Q với lý do ông Mạc Văn H là người đi kiện thì để ông Mạc Văn H tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng vì không phù hợp quy định pháp luật.

[10] Về án phí: Ông Mạc Văn H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí dân sự có giá ngạch; bà Đinh Thị Q phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 209, 213, 219, 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1, khoản 7 Điều 28, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản

2 Điều 165; khoản 2 Điều 166, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 16, các Điều 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q.

2. Về tài sản chung: Giao cho ông Mạc Văn H được quyền sử dụng thửa số 23, tờ bản đồ 01, nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 03, tờ bản đồ địa chính số 40, diện tích hiện nay 16.200m² đất rừng sản xuất, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q 871111, cấp ngày 02/01/2001 đứng tên hộ ông Mạc Văn H, tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông T, cạnh dài 11,53 + 23,14 + 26,51 + 20,61 + 19,82 + 14,45 + 22,61 + 24,45 + 20,24 + 22,60m; phía Nam giáp đất ông D, cạnh dài 23,94m; giáp đất ông K, cạnh dài 35,59 + 11,45 + 4,85 + 7,70 + 7,20 + 7,53m; giáp đất ông T, cạnh dài 7,74 + 5,21 + 6,96 + 6,31 + 3,29 + 7,93 + 5,88 + 2,89m và giáp đất ông T, cạnh dài 4,99 + 11,05 + 5,63m; phía Đông giáp đất ruộng ông T, cạnh dài 6,34 + 21,37 + 30,15 + 23,98m; phía Tây giáp đất ông C, cạnh dài 30,04m và giáp đất ông T, cạnh dài 5,38 + 6,67 + 11,8 + 6,38 + 18,07 + 11,67 + 10,05 + 10,13 + 25,94m. Và sở hữu tài sản trên đất có 5000 cây keo, đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; và 300 chồi cây bạch đàn, đường kính gốc nhỏ hơn 05cm.

Giao cho bà Đinh Thị Q được quyền sử dụng 02 thửa đất, trong đó gồm có thửa số 22, tờ bản đồ 01, nay thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc thửa số 132, tờ bản đồ địa chính số 51, diện tích hiện nay 11.067m² đất rừng sản xuất, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q 871111, cấp ngày 02/01/2001 đứng tên hộ ông Mạc Văn H, tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất nhà ở + đất trồng cây lâu năm (thửa 51) hộ ông Mạc Văn H, cạnh dài 0,58 + 12,11 + 28,49 + 26,49 + 17,92 + 0,47 + 9,68 + 30,90 + 20,84m và giáp đất ông K, cạnh dài 11,90 + 18,63m; phía Nam giáp đất ông C, cạnh dài 13,47 + 46,89 + 7,72 m; phía Đông giáp đất ông C, cạnh dài 3,96 + 45,28 + 15,16 + 9,30m; phía Tây giáp đất ông T, các cạnh 7,13 + 4,74 + 8,21 + 6,41 + 12,29 + 11,91m và giáp đất ông L, cạnh dài 8,76 + 19,99 + 9,81 + 11,45 + 9,47 + 9,62 + 13,34m. Và sở hữu tài sản trên đất có 1800 cây keo, đường kính gốc nhỏ hơn hoặc bằng 05 cm; 1000 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 - 10cm;

Thửa đất số 51, tờ bản đồ địa chính số 51, diện tích 2539m² (trong đó có 500m² đất ở và 2039m² đất trồng cây lâu năm) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BU 659236, cấp ngày 31/12/2013 đứng tên ông Mạc Văn H và bà Đinh Thị Q, tại thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ruộng gia đình ông Mạc Văn H, cạnh dài 10,94 + 1,41 + 23,82 + 17,59 + 2,52 + 6,87 + 5,38 + 9,33 + 5,57 + 7,41m; phía Nam giáp đất lâm nghiệp (đất rừng sản

xuất) gia đình ông Mạc Văn H, cạnh dài 0,58 + 12,11 + 28,49 + 26,49 + 17,92 + 0,47 + 9,68m; phía Đông giáp đất ruộng ông Đinh Văn H, cạnh dài 28,11m; phía Tây giáp đất ruộng ông Đinh Văn C và giáp đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) gia đình ông Mạc Văn H, cạnh dài 20, 84m + 30,90m. Và sở hữu tài sản trên thửa 51 đất gồm 01 nhà chính cấp bốn, 01 tầng có 03 gian thụt và 01 gian thò, xây gạch năm 1999, diện tích 71,68m²; 01 bán mái trước nhà, làm năm 2015, diện tích 67,2m²; 01 nhà bếp cấp bốn, 01 tầng, diện tích 47,04m²; 01 bán mái đầu hồi bếp, diện tích 14,56m²; 01 nhà vệ sinh, xây năm 2001, diện tích 2,25m²; 02 chuồng lợn, trong đó có 01 chuồng lợn, diện tích 35,31m² và 01 chuồng lợn, diện tích 9,75m²; 01 sân cạnh bán mái chuồng lợn, diện tích 14,7m²; 01 bán mái đầu hồi nhà chính, diện tích 13,75m²; 400.000 cây cam, đường kính gốc lớn hơn hoặc bằng 05 - 07 cm; 200 cây chanh, đường kính gốc từ 02 - 05cm.

Ông Mạc Văn H, bà Đinh Thị Q có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(Có trích đo, trích lục khu đất kèm theo).

Buộc bà Đinh Thị Q phải thanh toán trả cho ông Mạc Văn H 70.318.000 đồng tiền chênh lệch tài sản chung.

Đối với các thửa đất gồm thửa 30, tờ bản đồ 51, diện tích 220m²; thửa 41, tờ bản đồ 40, diện tích 2076m²; thửa số 43, tờ bản đồ 51, diện tích 1077m²; thửa đất số 44, tờ bản đồ 51, diện tích 268m²; một phần thửa đất 31B, tờ bản đồ 51, đất trồng cây lâm nghiệp; một phần thửa đất 59A, tờ bản đồ 40, đất trồng cây lâm nghiệp; 400 cây cam, 200 cây chanh trên thửa đất số 51, tờ bản đồ 51, diện tích 2539m² không xem xét, vì các đương sự không có yêu cầu giải quyết.

3. Về nợ chung: Không có.

4. Về nợ riêng: Ông Mạc Văn H phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền 100.000.000 đồng gốc và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 8414-LAV-201605359/HĐTD, ngày 07 tháng 11 năm 2016.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đinh Thị Q phải hoàn trả ông Mạc Văn H 5.463.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Ông Mạc Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 12.925.900 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch để nộp ngân sách nhà nước. Tổng số tiền phải nộp là 13.225.900 đồng. Xác nhận ông Mạc Văn H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000855; 1.375.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000856 cùng

ngày 10 tháng 8 năm 2018 và 750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000882 cùng ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Ông Mạc Văn H còn phải nộp số tiền 10.800.900 đồng.

Bà Đinh Thị Q phải chịu 12.925.900 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch để nộp ngân sách nhà nước.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Thanh Huyền

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng;
- Ủy ban nhân dân xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Thanh Huyền